Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

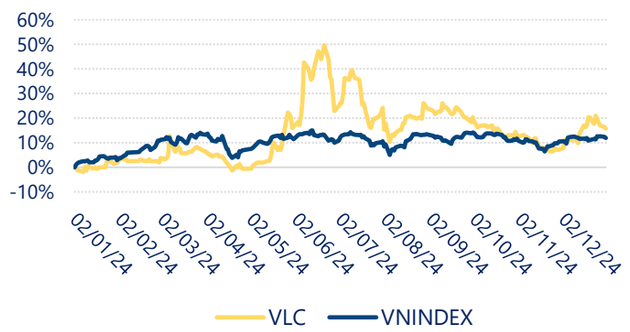
Ngày 31/12/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.1%	-1.1%	-14.7%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	5/9 *(Ổn định)*

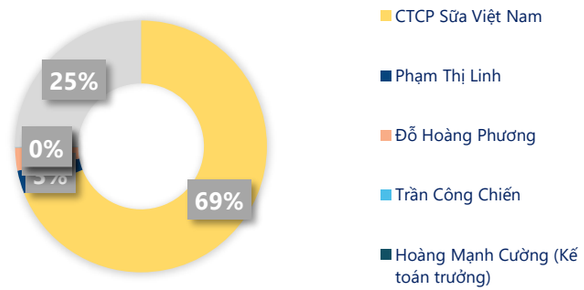
	2024	YoY
DT thuần	2,957 *tỷ VNĐ*	▼ 195 ▼ 6.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	117 *tỷ VNĐ*	▼ 172 ▼ 59.5%

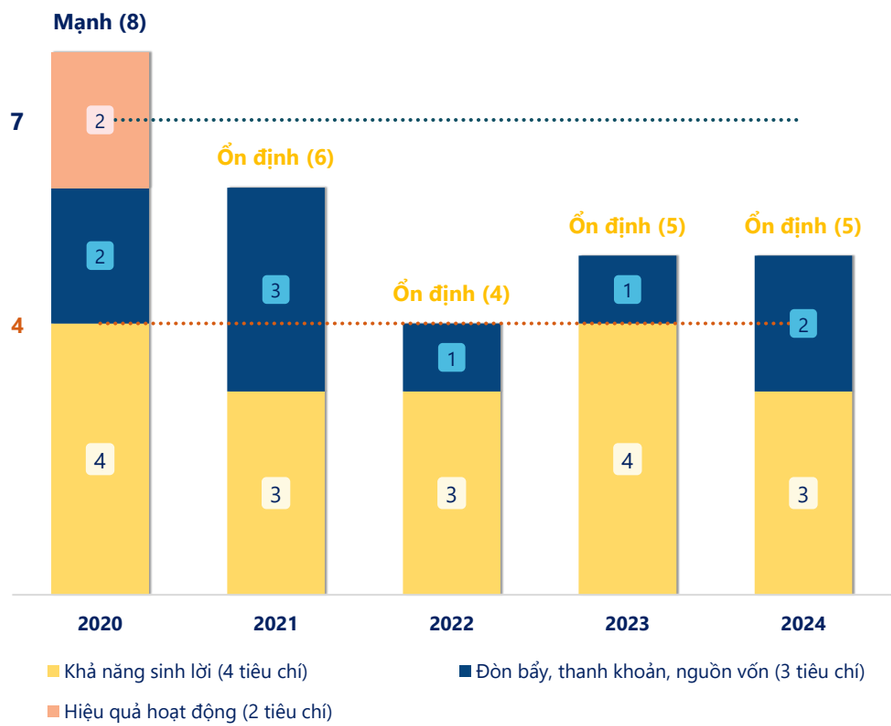
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

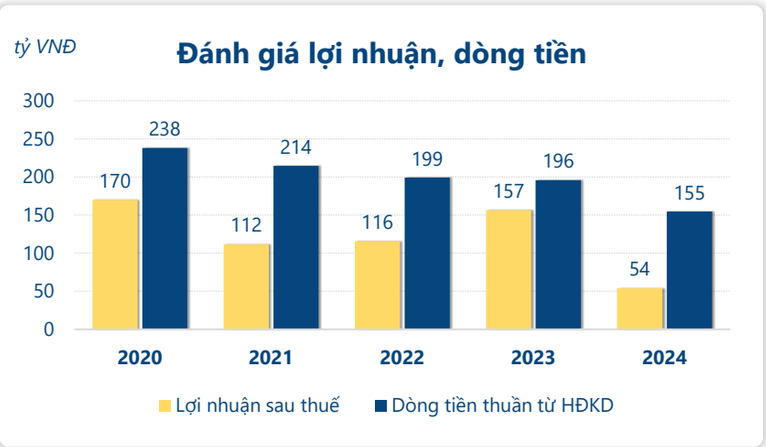


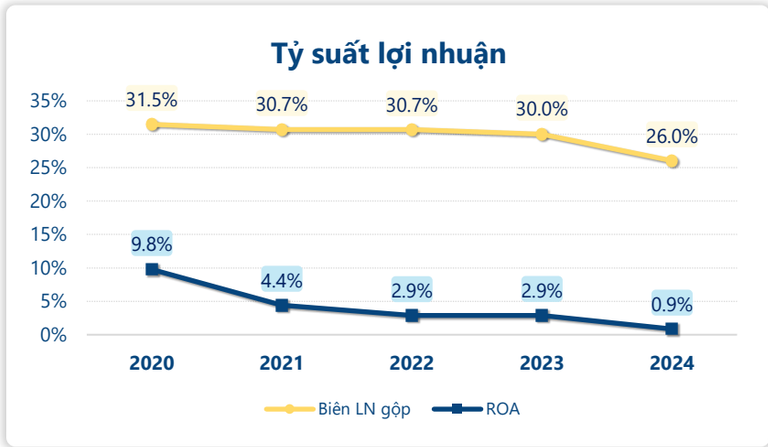
Năm **2024**, F-Score của **VLC** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

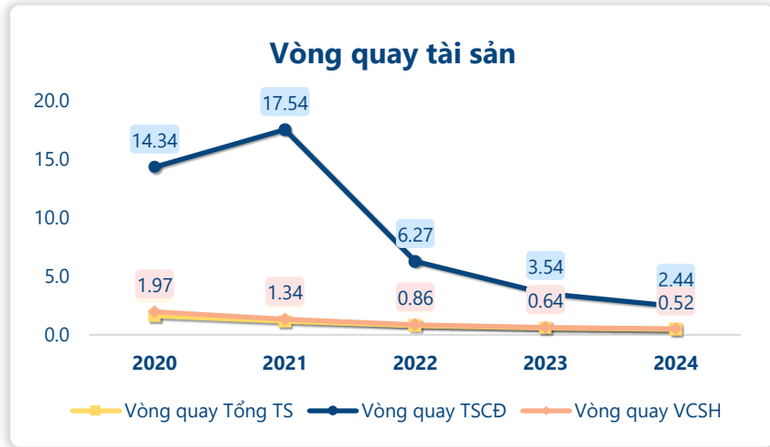
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

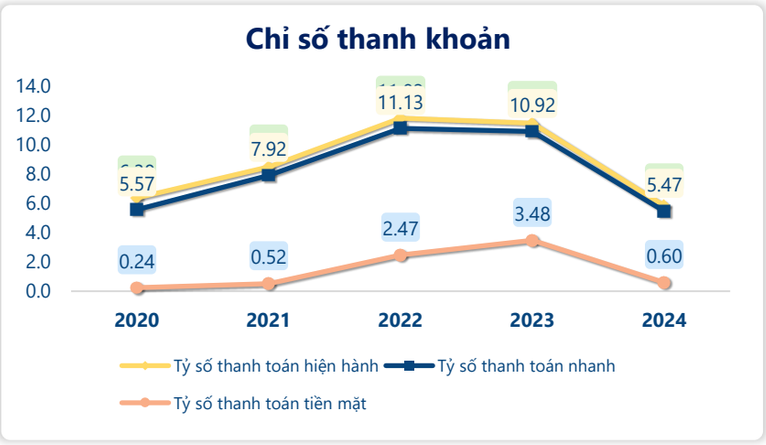
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

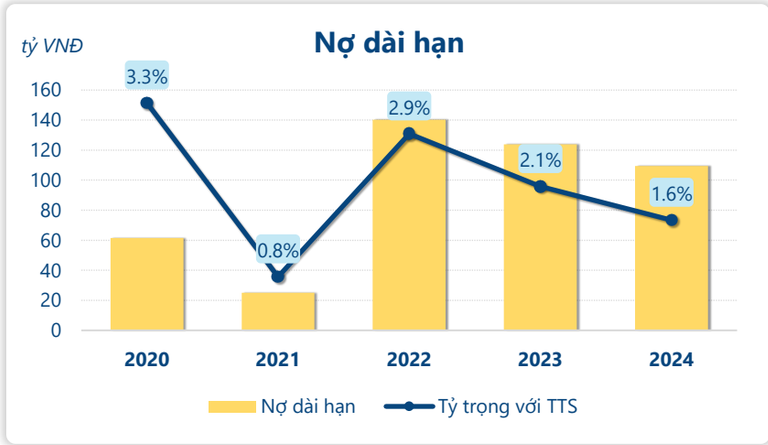






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VLC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,834**	**5,915**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	4,096	4,396	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	421	1,334	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,989	2,212	35.1%
Phải thu ngắn hạn	379	566	-33.0%
Hàng tồn kho	259	210	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	74.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	**2,738**	**1,519**	**80.3%**
Phải thu dài hạn	0.64	0.31	105%
Tài sản cố định	1,482	941	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	885	240	269%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	181	39.7%
Tài sản dài hạn khác	**25.9**	**18.8**	**37.9%**
Lợi thế thương mại	92.2	138	-33.3%
Nợ phải trả	826	507	62.9%
Nợ ngắn hạn	**717**	**383**	**87.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	153	107%
Nợ dài hạn	109	124	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,008**	**5,407**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**6,008**	**5,407**	**11.1%**
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,826**	**2,928**	**3,140**	**3,152**	**2,957**
Giá vốn hàng bán	1,936	2,029	2,177	2,206	2,187
Lợi nhuận gộp	**890**	**900**	**964**	**946**	**770**
Doanh thu HĐTC	86.7	125	158	266	210
Chi phí TC	3.32	6.83	5.51	0.95	1.96
Chi phí lãi vay	**0**	**0.16**	**0.64**	**0**	**1.73**
LN trong công ty LKLD	-2.46	0.40	-3.27	-13.4	1.08
Chi phí bán hàng	597	595	698	726	680
Chi phí QLDN	39.0	52.2	127	143	155
LN thuần từ HĐKD	**335**	**371**	**288**	**329**	**144**
Lợi nhuận khác	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89	-5.34
LN trước thuế	**326**	**360**	**257**	**327**	**138**
Lợi nhuận sau thuế	**308**	**323**	**238**	**289**	**117**
LNST của CĐ cty mẹ	**170**	**112**	**116**	**157**	**54.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	214	199	196	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-440	-1,191	321	-312	-1,672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.6	1,091	45.7	707	604
Tiền đầu kỳ	334	61.4	178	744	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	**-272**	**115**	**566**	**590**	**-913**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	61.4	176	744	1,334	421